

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 2 - Năm Học 22-23

Môn học
CBGD

Cầu lông 2
Lương Anh Kiệt

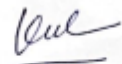
Nhóm: 02

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	1	2121210090	Ngô Đình Hùng	Anh	02/02/2002	CCQ2121C	7.3	6	6.5	
234013	2	2119260283	Nguyễn Trâm	Anh	10/02/2001	CCQ1924J	6.7	6	6.3	
234013	3	2120110038	Phạm Quang	Bình	21/10/2002	CCQ2011B	6.3	7	6.7	
234013	4	2121210087	Y Tùng	Bkrông	16/01/2002	CCQ2121C	8.0	3	5.0	
234013	5	2121210083	Nguyễn Thị Kim	Cúc	01/11/2003	CCQ2121C	6.7	9	8.1	
234013	6	2121270034	Cao Tiến	Dự	20/11/2002	CCQ2127A	8.7	7	7.7	
234013	7	2121110183	Bùi Văn	Đạt	16/04/2003	CCQ2111F	8.7	6	7.1	
234013	8	2121120385	Lê Thị	Điệp	23/02/2003	CCQ2112K	8.7	4	5.9	
234013	9	2121210073	Phạm Thúy	Điệp	01/01/2003	CCQ2121C	6.7	6	6.3	
234013	10	2120110077	Nguyễn Trường	Giang	27/02/2002	CCQ2011C				
234013	11	2121120382	Phạm Trung	Hậu	02/12/2003	CCQ2112K	7.7	6	6.7	
234013	12	2117110152	Nguyễn Anh	Hiếu	07/12/1999	CCQ1711C	9.3	7	7.9	
234013	13	2121100072	Trần Thị Hồng	Hoa	16/01/2003	CCQ2110C				
234013	14	2121190013	Hoàng Thị	Huế	27/02/2003	CCQ2119A	8.0	6	6.8	
234013	15	2121190023	Trần Thị	Huệ	16/11/2003	CCQ2119A	8.0	7	7.4	
234013	16	2121210102	Lương Trần Tiến	Huy	06/11/2002	CCQ2121C				
234013	17	2120220019	Nguyễn Thanh Gia	Huy	30/03/2002	CCQ2020H	8.7	6	7.1	
234013	18	2120200349	Phạm Thị Mỹ	Huyền	23/02/2002	CCQ2020J	6.7	4	5.1	
234013	19	2121190046	Phan Thị Ngọc	Huỳnh	24/02/2003	CCQ2119B	8.3	7	7.5	
234013	20	2118120562	Nguyễn Ngọc	Hưởng	08/11/2000	CCQ1812G				

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	21	2121270010	Triệu Quang	Khải	15/08/2003	CCQ2127A	9.3	7	7.9	
234013	22	2120110333	Nguyễn Phạm Đăng	Khoa	18/11/2002	CCQ2011B	6.7	7	6.9	
234013	23	2121190030	Lưu Anh	Kiệt	28/08/2003	CCQ2119A	8.3	6	6.9	
234013	24	2121120052	Nguyễn Thái An	Kiệt	17/09/2002	CCQ2112B	8.0	9	8.6	
234013	25	2121270031	Trần Gia	Kiệt	06/10/2003	CCQ2127A	7.3	6	6.5	
234013	26	2121270015	Nguyễn Thị Thu	Lành	21/08/2003	CCQ2127A	8.0	6	6.8	
234013	27	2121260125	Nguyễn Khánh	Linh	24/08/2003	CCQ2126D	9.0	9	9.0	
234013	28	2121200160	Nguyễn Duy Hồ Ngọc	Long	05/07/2003	CCQ2120E	7.3	9	8.3	
234013	29	2120200305	Nguyễn Thành	Luân	02/08/1998	CCQ2020I				
234013	30	2121190002	Nguyễn Thị Thanh	Mai	22/12/2003	CCQ2119A	8.3	4	5.7	
234013	31	2121210118	Quản Lê	Minh	05/01/2002	CCQ2121D	8.7	4	5.9	
234013	32	2120200012	Võ Thị Hải	My	02/01/2002	CCQ2020A	6.7	4	5.1	
234013	33	2121190010	Nguyễn Thị Thu	Na	23/04/2003	CCQ2119A	8.3	6	6.9	
234013	34	2121100229	Hà Thị Tuyết	Ngân	25/08/2003	CCQ2110G	7.7	6	6.7	
234013	35	2121120370	Lê Thị Thanh	Ngân	12/01/2003	CCQ2112K	7.0	4	5.2	
234013	36	2121120044	Nguyễn Lê Thúy	Ngân	25/10/2003	CCQ2112B				
234013	37	2121190008	Trần Phan Tuyết	Ngân	17/08/2003	CCQ2119A	7.3	4	5.3	
234013	38	2121110186	Huỳnh Nguyễn Tuyết	Nghi	06/08/2003	CCQ2111F	8.3	7	7.5	
234013	39	2121200031	Châu Bảo	Ngọc	30/07/2003	CCQ2120A	7.7	4	5.5	
234013	40	2121270007	Nguyễn Thị Xuân	Ngọc	02/12/2003	CCQ2127A	8.7	7	7.7	
234013	41	2121110191	Nguyễn Thanh	Nguyên	20/07/2003	CCQ2111F	9.3	6	7.3	
234013	42	2121210115	Võ Thị Như	Nguyệt	16/09/2003	CCQ2121C				
234013	43	2121210103	Huỳnh Như	Nhật	20/12/2003	CCQ2121C	6.7	4	5.1	
234013	44	2122260139	Nguyễn Đăng	Nhật	03/10/2002	CCQ2227D	7.0	9	8.2	
234013	45	2120270164	Dương Yến	Nhi	28/02/2002	CCQ2027E	9.3	3	5.5	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	46	2121190001	Trịnh Thị Tuyết	Nhi	04/07/2003	CCQ2119A	8.0	7	7.4	
234013	47	2120210088	Nguyễn Thị	Nhung	19/05/2002	CCQ2021C	6.3	5	5.5	
234013	48	2121120398	Phan Thị Hồng	Nhung	05/08/2003	CCQ2112L	8.0	4	5.6	
234013	49	2121120572	Ngô Thị Huỳnh	Như	19/04/2003	CCQ2112Q	6.3	5	5.5	
234013	50	2120100089	Phan Thị Hoàng	Phi	15/01/2002	CCQ2010C	6.3	6	6.1	
234013	51	2120240196	Biện Anh	Phương	06/01/2002	CCQ2024G	7.0	7	7.0	
234013	52	2120120135	Nguyễn Mai	Phương	02/02/2002	CCQ2012D				
234013	53	2121270008	Trần Thị	Phượng	28/10/2003	CCQ2127A	7.7	6	6.7	
234013	54	2121270060	Phạm Chánh	Quyền	09/02/2003	CCQ2127B	8.3	7	7.5	
234013	55	2121120644	Nguyễn Thanh	Sang	24/10/2003	CCQ2112H	7.0	6	6.4	
234013	56	2121270021	Nguyễn Thị	Thanh	16/10/2003	CCQ2127A	8.7	4	5.9	
234013	57	2121200092	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	22/07/2003	CCQ2120C	6.3	7	6.7	
234013	58	2121210080	Nguyễn Thị Thư	Thảo	04/12/2003	CCQ2121C	8.7	7	7.7	
234013	59	2121210099	Lê Minh	Thoa	29/09/2003	CCQ2121C	8.3	6	6.9	
234013	60	2121270061	Đỗ Thị Thanh	Thuỷ	12/01/2003	CCQ2127B	8.0	4	5.6	
234013	61	2121270006	Đỗ Thị Ngọc	Thúy	05/10/2003	CCQ2127A	8.3	6	6.9	
234013	62	2121100116	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	30/01/2003	CCQ2110D	6.3	5	5.5	
234013	63	2121190025	Huỳnh Thị Thanh	Trang	21/10/2003	CCQ2119A	6.3	5	5.5	
234013	64	2121120595	Trương Thị Bích	Trâm	04/03/2003	CCQ2112M	6.0	2	3.6	
234013	65	2121110204	Huỳnh Thị Bảo	Trân	29/05/2002	CCQ2111F	9.0	7	7.8	
234013	66	2121210085	Phạm Bảo	Trình	01/01/2003	CCQ2121C	5.0	2	3.2	
234013	67	2121270066	Trần Cẩm	Tú	14/07/2003	CCQ2127B	8.3	6	6.9	
234013	68	2121120642	Đậu Thị Thanh	Vân	02/03/2003	CCQ2112F	7.0	6	6.4	
234013	69	2121270019	Lê Tuấn	Vũ	10/07/2003	CCQ2127A				
234013	70	2121270017	Nguyễn Thị Bích	Vy	10/05/2003	CCQ2127A	9.3	4	6.1	

TPHCM, ngày 08 tháng 04 năm 2023



Lương Anh Kiệt